

Số: 4961 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 09 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Trảng Bom

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4618/TTr-SNN ngày 27 tháng 9 năm 2021 về việc ban hành Quyết định phê duyệt biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Trảng Bom.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Trảng Bom, cụ thể:

1. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi: Tổng diện tích năm 2020 là 34.349,81 ha, trong đó diện tích tưới 23.428,34 ha, diện tích tiêu 4.983,47 ha, diện tích ngăn mặn 5.938 ha; cụ thể:

- Vụ Đông Xuân 12.090,17 ha. Trong đó: Lúa 7.147,41 ha (tưới bằng trọng lực 6.873,60 ha; tưới bằng động lực 273,81 ha); rau màu, cây khác 3.428,52 ha (tưới bằng trọng lực 3.259,93 ha; tưới bằng động lực 168,59 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 740,68 ha (tưới bằng trọng lực 737,96 ha, tưới bằng động lực 2,72 ha); cấp nước cho thủy sản (bằng trọng lực 764,81 ha; bằng động lực 8,75 ha).

- Vụ Hè Thu 7.386,73 ha. Trong đó: Lúa 4.302,82 ha (tưới bằng trọng lực 3.991,47 ha; tưới bằng động lực 311,35 ha); rau màu, cây khác 2.602,21 ha (tưới bằng trọng lực 2.496,91 ha; tưới bằng động lực 105,30 ha); cấp nước cho thủy sản 481,70 ha (bằng trọng lực 474,45 ha; bằng động lực 7,25 ha).

- Vụ Mùa 3.951,44 ha. Trong đó: Lúa 3.205,57 ha (tưới bằng trọng lực 2.953,17 ha; tưới bằng động lực 252,40 ha); rau màu, cây khác 346,20 ha (tưới bằng trọng lực 240,9 ha; tưới bằng động lực 105,30 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 71,88 ha (tưới bằng trọng lực 71,88 ha); cấp nước cho thủy sản 327,79 ha (bằng trọng lực 320,59 ha; bằng động lực 7,20 ha).

- Diện tích tiêu (bằng trọng lực 4.983,47 ha).

- Diện tích ngăn mặn (bằng trọng lực 5.938 ha).

- Ngoài ra, ghi nhận diện tích phục vụ tưới bằng trọng lực là 625,98 ha thuộc công trình hồ Đa Tôn và đập Đồng Hiệp (vụ Hè Thu tại xã Phú Thanh), làm cơ sở để Công ty đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2020, không thực hiện thanh quyết toán kinh phí sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi đối với diện tích này.

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc: Tổng diện tích tưới, tiêu năm 2020 là 1.545,02 ha; cụ thể:

- Vụ Đông Xuân 456,71 ha. Trong đó: Lúa 8,72 ha (tưới bằng trọng lực 8,72 ha); rau màu, cây khác 357,37 ha (tưới bằng trọng lực 334,27 ha; tưới bằng động lực 23,10 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 80,62 ha (tưới bằng trọng lực 79,06 ha; tưới bằng động lực 1,56 ha); cấp nước cho thủy sản 9,99 ha (bằng trọng lực 9,62 ha; bằng động lực 0,38 ha).

- Vụ Hè Thu 546,41 ha. Trong đó: Lúa 296,06 ha (tưới bằng trọng lực 215,15 ha; tiêu bằng trọng lực 80,91 ha); rau màu, cây khác 86,85 ha (tưới bằng trọng lực 86,85 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 152,25 ha (tưới bằng trọng lực 79,06 ha; tiêu bằng trọng lực 73,20); cấp nước cho thủy sản (bằng trọng lực 11,24 ha), tiêu nước cho thủy sản (tiêu bằng trọng lực 0,97 ha).

- Vụ Mùa 541,91 ha. Trong đó: Lúa 296,17 ha (tưới bằng trọng lực 215,26 ha; tiêu bằng trọng lực 80,91 ha); rau màu, cây khác 82,96 ha (tưới bằng trọng lực 82,96 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 152,25 ha (tưới bằng trọng lực 79,06 ha; tiêu bằng trọng lực 73,20); cấp nước cho thủy sản (bằng trọng lực 9,55 ha), tiêu nước cho thủy sản (tiêu bằng trọng lực 0,97 ha).

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ: Tổng diện tích tưới, tiêu năm 2020 là 1.350,17 ha; cụ thể:

- Vụ Đông Xuân 566,49 ha. Trong đó: Lúa 187,00 ha (tưới bằng trọng lực 187,00 ha); rau, màu, cây khác 144,77 ha (tưới bằng trọng lực 144,77 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 234,72 ha (tưới bằng trọng lực 234,72 ha).

- Vụ Hè Thu 363,59 ha. Trong đó: Lúa 178,82 ha (tưới bằng trọng lực 178,82 ha); rau, màu, cây khác 134,77 ha (tưới bằng trọng lực 134,77 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 50 ha (tưới bằng trọng lực 50 ha).

- Vụ Mùa 420,09 ha. Trong đó: Lúa 178,82 ha (tưới bằng trọng lực 178,82 ha); rau, màu, cây khác 191,27 ha (tưới bằng trọng lực 131,27 ha; tiêu bằng trọng lực 60 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 50 ha (tưới bằng trọng lực 50 ha).

4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom

Tổng diện tích tưới năm 2020 là 1.691,93 ha; cụ thể:

- Vụ Đông Xuân 509,35 ha. Trong đó: Lúa 260,60 ha (tưới bằng trọng lực 260,60 ha); rau, màu, cây khác 71,06 ha (tưới bằng trọng lực 71,06 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 109,96 ha (tưới bằng trọng lực 109,96 ha); cấp nước cho thủy sản 67,71 ha (bằng trọng lực 67,71 ha).

- Vụ Hè Thu 591,29 ha. Trong đó: Lúa 321,79 ha (tưới bằng trọng lực 321,79 ha); rau, màu, cây khác 63,78 ha (tưới bằng trọng lực 63,78 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 134,59 ha (tưới bằng trọng lực 134,59 ha) cấp nước cho thủy sản 71,12 ha (bằng trọng lực 71,12 ha).

- Vụ Mùa 591,29 ha. Trong đó: Lúa 321,79 ha (tưới bằng trọng lực 321,79 ha); rau, màu, cây khác 63,78 ha (tưới bằng trọng lực 63,78 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày 134,59 ha (tưới bằng trọng lực 134,59 ha) cấp nước cho thủy sản 71,12 ha (bằng trọng lực 71,12 ha).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Trảng Bom; Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Trảng Bom; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Chủ tịch, PCT.UBND tỉnh (Đ/c Phi);
 - Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KTN);
 - Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
 - Lưu: VT, KTN.
- (Khoa/741.Qdbienphaptuoitieu)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục
BIỂU TỔNG HỢP BIỆN PHÁP TƯỚI, TIÊU NĂM 2020
Kiểm theo Quyết định số 4961/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

I. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi 49

Đơn vị tính: Ha

Stt	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Lúa				Rau, màu, cây khác				Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày				Nuôi trồng thủy sản							
			Tổng	Tuổi tiêu bằng đồng lực		Tuổi tiêu bằng trọng lực		Tổng	Tuổi tiêu bằng trọng lực		Tổng	Tuổi tiêu bằng đồng lực		Tuổi tiêu bằng trọng lực		Tổng	Tuổi tiêu bằng đồng lực		Tuổi tiêu bằng trọng lực			
				CB	TN	CB	TN		CB	TN		CB	TN	CB	TN		CB	TN	CB	TN		
A	Diện tích tưới	23.428,34	14.655,80	793,76	43,80	8.879,51	4.938,73	6.376,93	148,19	231,00	4.536,37	1.461,37	812,56	0,72	2,00	6,95	802,89	1.583,05	23,20	-	1.553,80	6,05
I	Vụ Đông Xuân	12.090,17	7.147,41	273,81	-	3.547,74	3.325,86	3.428,52	62,39	106,20	2.493,07	766,86	740,68	0,72	2,00	6,95	731,01	773,56	8,75	-	761,76	3,05
1	Đập Suối Cả	321,11	249,89			249,89		71,22			20,16	51,06	-					-				
2	Hồ Cầu Mới	592,85	40,44				40,44	549,36				549,36	-					3,05			3,05	
3	Đập Long An	385,57	335,79			190,72	145,07	49,78			20,61	29,17	-					-				
4	HTTL Ông Kèo	2.201,00	410,00			410,00		1.772,00			1.772,00		-					19,00			19,00	
5	Hồ Sông Mây	776,82	425,43			370,43	55,00	30,80				30,80	-					320,59			320,59	
6	Hồ Bà Long	45,00	45,00			45,00							-					-				
7	Đập Lang Minh	303,46						303,46			209,74	93,72	-					-				
8	Hồ Già Ủi	631,98	148,57			148,57		14,22			14,22		421,17				421,17	48,02			48,02	
9	TB Xuân Tâm	29,97	21,41	21,41				4,34	4,34				2,72	0,72	2,00	6,95	9,84	1,50	1,50			
10	Đập Suối Nước Trong	164,29	-					145,43			132,68	12,75	16,79					2,07			2,07	
11	Đập Cù Nhí 1+2	421,28	152,07			152,07		269,21			269,21		-					-				
12	Hồ Suối Vọng	300,00											300,00				300,00	-				
13	Hồ Đa Tôn	2.084,46	1.999,25			1.253,11	746,14	54,45			54,45		-					30,76			30,76	
14	Đập Năm Sao	420,66	420,66			281,58	139,08						-					-				
15	Đập Đồng Hiệp	2.987,82	2.646,50			446,37	2.200,13	-					-					341,32			341,32	
16	Trạm bơm Tà Lài	423,90	252,40	252,40				164,25	58,05	106,20			-					7,25	7,25			
II	Vụ Hè Thu	7.386,73	4.302,82	267,55	43,80	2.433,60	1.557,87	2.602,21	42,90	62,40	1.900,00	596,91	-	-	-	-	-	481,70	7,25	-	471,45	
1	Đập Suối Cà	103,98	103,98			103,98		-					-					-				
2	Hồ Cầu Mới	592,53	39,16				39,16	550,37				550,37	-					3,00			3,00	
3	Đập Long An	60,14	60,14			60,14		-					-					-				
4	HTTL Ông Kèo	2.082,00	333,00			333,00		1.730,00			1.730,00		-					19,00			19,00	
5	Hồ Sông Mây	766,60	415,43			360,43	55,00	30,80				30,80	-					320,37			320,37	
6	Hồ Bà Long	-	-					-					-					-				
7	Đập Lang Minh	303,18	303,18			303,18		-					-					-				
8	Hồ Già Ủi	140,45	113,36			113,36		27,09			27,09		-					-				
9	TB Xuân Tâm	-	-										-					-				
10	Đập Suối Nước Trong	145,49	8,17			8,17		137,32			121,58	15,74	-					-				
11	Đập Cù Nhí 1+2	426,61	426,61			426,61		-					-					-				

Stt	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Lúa				Rau, màu, cây khác				Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày				Nuôi trồng thủy sản								
			Tổng	Tuổi tiêu bằng đồng lực		Tuổi tiêu bằng tương lực		Tổng	Tuổi tiêu bằng đồng lực		Tuổi tiêu bằng tương lực		Tổng	Tuổi tiêu bằng đồng lực		Tuổi tiêu bằng tương lực							
				CD	TN	CD	TN		CD	TN	CD	TN		CD	TN	CD	TN	CD	TN				
12	Hồ Suối Vọng	-					-					-						-					
13	Hồ Đa Tôn	894,37	870,53			425,60	444,93	21,33			21,33	-						2,51					
14	Đập Năm Sao	210,33	210,33			140,79	69,54	-				-						-					
15	Đập Đòng Hiệp	1.237,15	1.107,58			158,34	949,24	-				-						129,57			129,57		
16	Trạm bơm Tà Lài	423,90	311,35	267,55	43,80			105,30	42,90	62,40		-						7,25	7,25				
III	Vụ Mùa	3.951,44	3.205,57	252,40	-	2.898,17	55,00	346,20	42,90	62,40	143,30	97,60	71,88	-	-	-	71,88	327,79	7,20		320,59		
1	Đập Suối Cả	321,11	249,89			249,89		71,22			20,16	51,06	-					-					
2	Hồ Cầu Mới	-											-										
3	Đập Long An	-	-					-					-					-					
4	HTTL Ông Kéo	1.436,00	1.436,00			1.436,00		-					-					-					
5	Hồ Sông Mây	737,45	386,06			331,06	55,00	30,80				30,80	-					320,59			320,59		
6	Hồ Bà Long	45,00	45,00			45,00		-					-					-					
7	Đập Lang Minh	303,18	303,18			303,18		-					-					-					
8	Hồ Gia Uì	171,70	98,26			98,26		1,56			1,56		71,88				71,88	-					
9	TB Xuân Tân	-																					
10	Đập Suối Nước Trong	145,49	8,17			8,17		137,32			121,58	15,74	-					-					
11	Đập Cù Nhi 1+2	426,61	426,61			426,61		-					-					-					
12	Hồ Suối Vọng							-					-					-					
13	Hồ Đa Tôn							-					-					-					
14	Đập Năm Sao							-					-					-					
15	Đập Đòng Hiệp							-					-					-					
16	Trạm bơm Tà Lài	364,90	252,40	252,40				105,30	42,90	62,40			-					7,20	7,20				
B	Diện tích tiêu	4.983,47																					
1	Hồ Lạc An	305,71																					
2	Suối Đa Tôn	2.227,61																					
3	Rạch Đòng	2.450,15																					
C	Diện tích ngăn mặn	5.938,00																					
1	Hiệp Phước-Long Thọ	662,00																					
2	HTTL Ông Kéo	5.276,00																					
Tổng I + II + III			34.349,81	14.655,80	793,76	43,80	8.879,51	4.938,73	6.376,93	148,19	231,00	4.536,37	1.461,37	812,56	0,72	2,00	6,95	802,89	1.583,05	23,20	-	1.553,80	6,05

Ghi chú:

- CD: Là tuổi bằng hình thức chủ động.
- TN: Là tuổi bằng hình thức tạo nguồn.

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc

Đơn vị tính: H/a

Stt	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Lúa				Rau, màu, cây khác					Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày						Nuôi trồng thủy sản			
			Tổng	Tươi		Tổng	Tươi		Tổng	Tươi		Tổng	Tươi		Tổng	Tươi		Tổng	Cấp nước		
				bảng tương lực	TN		bảng tương lực	TN		bảng tương lực	TN		bảng tương lực	TN		bảng tương lực	TN		bảng tương lực	TN	bảng tương lực
I	Vụ Đông Xuân	456,71	8,72	8,72	-	357,38	252,07	82,22	23,10	-	80,61	-	79,05	1,56	-	9,99	9,61	-	0,38	-	
1	Đập Gia Liêu 1	20,57	-			17,96	17,96			-						2,60	2,60				
2	Đập Gia Liêu 2	59,92	-			59,66	59,66			-						0,26	0,26				
3	Đập Bung Cắn	140,27	8,72	8,72		125,68	125,68			-						5,86	5,86				
4	Kênh tiêu phía sau đập Gia Liêu 2	49,64	-			48,76	48,76			-						0,89	0,89				
5	Trạm Bơm Mu Rùa	25,04	-			23,10			23,10		1,56			1,56		0,38			0,38		
6	Đập tràn Tân Bình 1	58,62	-			25,09		25,09			33,53		33,53			-					
7	Đập tràn Tân Bình 2	102,64	-			57,12		57,12			45,52		45,52			-					
II	Vụ Hè Thu	546,41	296,06	266,06	30,00	86,85	32,92	53,93	-	-	152,25	73,20	79,06	-	-	11,24	11,24	-	-	-	
A	Diện tích tưới	391,33	215,15	185,15	30,00	86,85	32,92	53,93	-	-	79,06	-	79,06	-	-	10,27	10,27	-	-	-	
1	Đập Gia Liêu 1	27,66	18,43	18,43		5,09	5,09			-						4,14	4,14				
2	Đập Gia Liêu 2	61,66	54,97	54,97		6,42	6,42			-						0,26	0,26				
3	Đập Bung Cắn	139,02	111,75	111,75		21,41	21,41			-						5,86	5,86				
4	Đập tràn Tân Bình 1	60,15	5,72			20,90		20,90			33,53		33,53			-					
5	Đập tràn Tân Bình 2	102,83	24,29			33,02		33,02			45,52		45,52			-					
B	Diện tích tiêu	155,08	80,91	80,91	-	-	-	-	-	-	73,20	73,20	-	-	-	0,97	0,97	-	-	-	
1	Kênh tiêu phía sau đập Gia Liêu 2	155,08	80,91	80,91		-					73,20					0,97	0,97				
III	Vụ Mùa	541,91	296,17	268,46	27,72	82,96	28,19	54,77	-	-	152,25	73,20	79,06	-	-	10,52	10,52	-	-	-	
A	Diện tích tưới	386,83	215,26	187,55	27,72	82,96	28,19	54,77	-	-	79,06	-	79,06	-	-	9,55	9,55	-	-	-	
1	Đập Gia Liêu 1	27,66	21,73	21,73		1,78	1,78				-					4,14	4,14				
2	Đập Gia Liêu 2	61,66	54,97	54,97		6,42	6,42				-					0,26	0,26				
3	Đập Bung Cắn	135,97	110,84	110,84		19,99	19,99				-					5,14	5,14				
4	Đập tràn Tân Bình 1	58,70	6,63			18,53		18,53			33,53		33,53			-					
5	Đập tràn Tân Bình 2	102,84	21,08			36,24		36,24			45,52		45,52			-					
B	Diện tích tiêu	155,08	80,91	80,91	-	-	-	-	-	-	73,20	73,20	-	-	-	0,97	0,97	-	-	-	
1	Kênh tiêu phía sau đập Gia Liêu 2	155,08	80,91	80,91		-					73,20					0,97	0,97				
Tổng I + II + III			1.545,02	600,96	543,24	57,72	527,19	313,18	190,91	23,10	385,12	146,39	237,16	1,56		31,76	31,38		0,38	-	

Ghi chú:

- CD: Là tưới bằng hình thức chủ động.

Stt	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Rau, màu, cây khác												Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày						Nuôi trồng thủy sản																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
			Lúa																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
			Tưới		Tổng	Tưới		Tổng	Tưới		Tổng	Tưới		Tổng	Cấp nước		Tổng	Cấp nước		Tổng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
			bằng trạm lực	CD		TN	bằng trạm lực		CD	TN		bằng trạm lực	CD		TN	bằng trạm lực		CD	TN		bằng trạm lực	CD	TN																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									

- TN: Là tưới bằng hình thức tạo nguồn.

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ

Đơn vị tính: Ha

Stt	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Lúa				Rau màu, cây khác				Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày			
			Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực		Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực		Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực		Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực	
				CD	TN		CD	TN		CD	TN		CD	TN
I	Vu Đông Xuân	566,49	187,00	187,00		144,77	144,77		234,72		234,72			
1	Đập dâng Suối Sầu	69,06	2,43	2,43		48,83	48,83		17,80		17,80			
2	Đập dâng ấp 6	42,40	42,40	42,40										
3	Đập dâng Suối Sách 1	16,39				16,39	16,39							
4	Đập dâng Suối Sách 2	22,55				22,55	22,55							
5	Đập dâng ấp 4	21,70	21,70	21,70										
6	Hồ Suối Đồi	145,80	18,18	18,18					127,62		127,62			
7	Đập dâng ấp 5	35,00	15,00	15,00		20,00	20,00							
8	Đập dâng ấp 1	25,50				20,00	20,00		5,50		5,50			
9	Hồ Giao Thông	33,80							33,80		33,80			
10	Hồ Suối Ran	50,00							50,00		50,00			
11	Đập dâng ấp Tự Tức	35,00	18,00	18,00		17,00	17,00							
12	Đập tràn khu 4, ấp 5	39,29	39,29	39,29										
13	Đập chắn xã Thừa Đức	30,00	30,00	30,00										
II	Vụ Hè Thu	363,59	178,82	178,82		134,77	134,77		50,00		50,00			
1	Đập dâng Suối Sầu	51,26	2,43	2,43		48,83	48,83							
2	Đập dâng ấp 6	42,40	42,40	42,40										
3	Đập dâng Suối Sách 1	16,39				16,39	16,39							
4	Đập dâng Suối Sách 2	22,55				22,55	22,55							
5	Đập dâng ấp 4	21,70	21,70	21,70										
6	Hồ Suối Đồi	10,00	10,00	10,00										
7	Đập dâng ấp 5	30,00	15,00	15,00		15,00	15,00							
8	Đập dâng ấp 1	15,00				15,00	15,00							

Stt	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Lúa			Rau màu, cây khác			Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày		
			Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực		Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực		Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực	
				CD	TN		CD	TN		CD	TN
9	Hồ Suối Ran	50,00							50,00		50,00
10	Đập dâng ấp Tự Túc	35,00	18,00	18,00		17,00	17,00				
11	Đập tràn khu 4, ấp 5	39,29	39,29	39,29							
12	Đập chắn xã Thừa Đức	30,00	30,00	30,00							
III	Vụ Mùa	420,09	178,82	178,82		191,27	191,27		50,00		50,00
A	Diện tích tưới	360,09	178,82	178,82		131,27	131,27		50,00		50,00
1	Đập dâng Suối Sầu	51,26	2,43	2,43		48,83	48,83				
2	Đập dâng ấp 6	42,40	42,40	42,40							
3	Đập dâng Suối Sách 1	16,39				16,39	16,39				
4	Đập dâng Suối Sách 2	22,55				22,55	22,55				
5	Đập dâng ấp 4	21,70	21,70	21,70							
6	Hồ Suối Đồi	10,00	10,00	10,00							
7	Đập dâng ấp 5	30,00	15,00	15,00		15,00	15,00				
8	Đập dâng ấp 1	11,50				11,50	11,50				
9	Hồ Suối Ran	50,00							50,00		50,00
10	Đập dâng ấp Tự Túc	35,00	18,00	18,00		17,00	17,00				
11	Đập tràn khu 4, ấp 5	39,29	39,29	39,29							
12	Đập chắn xã Thừa Đức	30,00	30,00	30,00							
B	Diện tích tiêu	60,00				60,00	60,00				
1	Kênh tiêu thoát lũ khu chăn nuôi tập trung ấp Cọ Dầu 2	30,00				30,00	30,00				
2	Kênh tiêu thoát lũ từ đường Cọ Dầu đi Suối Lạng	30,00				30,00	30,00				
	Tổng I + II + III	1.350,17	544,64	544,64		470,81	470,81		334,72		334,72

Ghi chú:

- CD: Là tưới bằng hình thức chủ động.
- TN: Là tưới bằng hình thức tạo nguồn.



4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom

Đơn vị tính: Ha

Stt	Tên công trình	Tổng diện tích (ha)	Lúa			Rau, màu, cây khác			Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày			Nuôi trồng thủy sản		
			Tổng	Tưới tiêu bằng trọng lực		Tổng	Tưới tiêu bằng trọng lực		Tổng	Tưới tiêu bằng trọng lực		Tổng	Cấp nước bằng trọng lực	
				CD	TN		CD	TN		CD	TN		CD	TN
I	Vụ Đông Xuân	509,35	260,61	260,61	0,00	71,1	71,1	0,0	110,0	92,4	17,5	67,7	67,7	0,0
1	Đập Gia Tôn	34,08	13,39	13,39		2,65	2,65		8,96	8,96		9,08	9,08	
2	Đập Hưng Long	48,02	0,13	0,13		27,75	27,75		17,52		17,52	2,62	2,62	
3	Đập Bầu Hàm	254,70	138,42	138,42		30,63	30,63		68,78	68,78		16,87	16,87	
4	Hồ Thanh Niên	105,27	86,61	86,61		3,53	3,53		5,01	5,01		10,11	10,11	
5	Đập Đòn Gánh	67,28	22,06	22,06		6,50	6,50		9,69	9,69		29,03	29,03	
II	Vụ Hè Thu	591,29	321,80	321,80	0,00	63,78	63,78	0,00	134,59	134,59	0,00	71,12	71,12	0,00
1	Đập Gia Tôn	34,08	13,39	13,39		2,65	2,65		8,96	8,96		9,08	9,08	
2	Đập Suối Dầu	30,86	0,06	0,06		3,52	3,52		23,97	23,97		3,31	3,31	
3	Đập Hưng Long	47,89	10,80	10,80		16,95	16,95		17,52	17,52		2,62	2,62	
4	Đập Bầu Hàm	254,70	138,42	138,42		30,63	30,63		68,78	68,78		16,87	16,87	
5	Hồ Thanh Niên	156,48	137,07	137,07		3,53	3,53		5,67	5,67		10,21	10,21	
6	Đập Đòn Gánh	67,28	22,06	22,06		6,50	6,50		9,69	9,69		29,03	29,03	
III	Vụ Mùa	591,29	321,80	321,80	0,00	63,78	63,78	0,00	134,59	134,59	0,00	71,12	71,12	0,00
1	Đập Gia Tôn	34,08	13,39	13,39		2,65	2,65		8,96	8,96		9,08	9,08	
2	Đập Suối Dầu	30,86	0,06	0,06		3,52	3,52		23,97	23,97		3,31	3,31	
3	Đập Hưng Long	47,89	10,80	10,80		16,95	16,95		17,52	17,52		2,62	2,62	
4	Đập Bầu Hàm	254,70	138,42	138,42		30,63	30,63		68,78	68,78		16,87	16,87	
5	Hồ Thanh Niên	156,48	137,07	137,07		3,53	3,53		5,67	5,67		10,21	10,21	
6	Đập Đòn Gánh	67,28	22,06	22,06		6,50	6,50		9,69	9,69		29,03	29,03	
Tổng I + II + III		1.691,93	904,21	904,21	-	198,62	198,62	-	379,14	361,62	17,52	209,95	209,95	-

Ghi chú:

- CD: Là tưới bằng hình thức chủ động.
- TN: Là tưới bằng hình thức tạo nguồn.